

小学校区別学年人口
令和4年8月1日現在

瑞浪市立瑞浪小学校区	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	R3.4.2~ R4.4.1	R2.4.2~ R3.4.1	H31.4.2~ R2.4.1	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1
男	65	65	56	59	74	63	74	84	67	62	65	68
女	55	60	61	63	62	59	58	58	56	66	60	51
計	120	125	117	122	136	122	132	142	123	128	125	119
瑞浪市立土岐小学校区	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	R3.4.2~ R4.4.1	R2.4.2~ R3.4.1	H31.4.2~ R2.4.1	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1
男	21	22	20	27	26	27	33	24	27	27	33	41
女	22	20	24	20	19	20	21	27	30	21	27	27
計	43	42	44	47	45	47	54	51	57	48	60	68
瑞浪市立明世小学校区	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	R3.4.2~ R4.4.1	R2.4.2~ R3.4.1	H31.4.2~ R2.4.1	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1
男	11	15	10	22	8	19	15	13	19	15	12	14
女	12	10	16	16	18	21	13	16	18	21	13	12
計	23	25	26	38	26	40	28	29	37	36	25	26
瑞浪市立日吉小学校区	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	R3.4.2~ R4.4.1	R2.4.2~ R3.4.1	H31.4.2~ R2.4.1	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1
男	2	1	4	7	4	3	8	3	6	6	11	5
女	3	4	3	4	2	5	7	5	7	9	7	7
計	5	5	7	11	6	8	15	8	13	15	18	12
瑞浪市立釜戸小学校区	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	R3.4.2~ R4.4.1	R2.4.2~ R3.4.1	H31.4.2~ R2.4.1	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1
男	2	3	5	7	2	0	4	7	14	6	4	13
女	5	6	5	5	3	5	10	4	5	4	8	7
計	7	9	10	12	5	5	14	11	19	10	12	20
瑞浪北中学校区	78	81	87	108	82	100	111	99	126	109	115	126
瑞浪市立稲津小学校区	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	R3.4.2~ R4.4.1	R2.4.2~ R3.4.1	H31.4.2~ R2.4.1	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1
男	13	9	13	9	13	15	14	16	20	18	16	20
女	12	10	11	8	10	13	14	17	20	20	20	16
計	25	19	24	17	23	28	28	33	40	38	36	36
瑞浪市立陶小学校区	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	R3.4.2~ R4.4.1	R2.4.2~ R3.4.1	H31.4.2~ R2.4.1	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1
男	3	5	4	2	2	3	6	3	7	4	6	10
女	5	4	3	3	5	2	8	8	4	4	12	6
計	8	9	7	5	7	5	14	11	11	8	18	16
瑞浪南中学校区	33	28	31	22	30	33	42	44	51	46	54	52
合計	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	R3.4.2~ R4.4.1	R2.4.2~ R3.4.1	H31.4.2~ R2.4.1	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1
男	117	120	112	133	129	130	154	150	160	138	147	171
女	114	114	123	119	119	125	131	135	140	145	147	126
計	231	234	235	252	248	255	285	285	300	283	294	297